

Số: /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng

**Dự án thành phần “Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phát triển giống
phục vụ trồng rừng các tỉnh Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ”
thuộc Dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống
cây lâm nghiệp”**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; văn bản số 6094/BNN-KH ngày 24/9/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc thông báo kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3079/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp” và Quyết định số 3194/QĐ-BNN-KH ngày 23/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về điều chỉnh chủ

trương đầu tư dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp”;

Xét đề nghị của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam tại Tờ trình số 449/TTr-KHLN ngày 24/8/2022 trình thẩm định, phê duyệt Dự án thành phần “Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phát triển giống phục vụ trồng rừng các tỉnh Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ” thuộc Dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp” và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm Lâm nghiệp Đông Nam Bộ tại Tờ trình số 63 /TTr-TTĐNB ngày 19/12/2022 trình thẩm định, phê duyệt Dự án thành phần “Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phát triển giống phục vụ trồng rừng các tỉnh Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ”;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp (tại Báo cáo thẩm định số 39/BC-TCLN-PTR ngày 09/01/2023) và Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án thành phần (DATP) “Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phát triển giống phục vụ trồng rừng các tỉnh Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ” với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Dự án thành phần “Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phát triển giống phục vụ trồng rừng các tỉnh Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ” thuộc Dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp”.

2. Loại, nhóm dự án, cấp công trình:

- Loại dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ Nông nghiệp và PTNT.
- Nhóm dự án: Nhóm C.
- Cấp công trình: Công trình cấp III.

3. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

4. Đơn vị được giao chuẩn bị dự án: Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

5. Chủ đầu tư DATP (từ giai đoạn thực hiện dự án đến kết thúc xây dựng): Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm Lâm nghiệp Đông Nam Bộ.

6. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập báo cáo NCKT: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và Phát triển nông thôn.

Chủ nhiệm dự án: Kỹ sư Nguyễn Anh Tuấn.

7. Mục tiêu đầu tư: Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, sản xuất, chuyển giao công nghệ sản xuất giống cây lâm nghiệp cho Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Lâm nghiệp Đông Nam Bộ.

8. Địa điểm xây dựng

- Tại Trạm thực nghiệm Lâm nghiệp Bình Thuận (điểm Tà Káu), xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
- Trạm thực nghiệm Lâm nghiệp Bàu Bàng - Khu phố Cây Sắn, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương:
- Một số tỉnh Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ (hạng mục XD CB lâm sinh).

9. Quy mô, nội dung đầu tư và các giải pháp thiết kế cơ sở chủ yếu:

9.1. Quy mô, nội dung đầu tư

a. Xây dựng: Xây dựng 03 ha vườn cung cấp vật liệu giống (cung cấp hom) tại Đồng Nai, 25 ha vườn giống các loài keo tại Bình Thuận và Phú Yên; xây dựng trạm thực nghiệm, vườn ươm, đường nội bộ, đường điện, hệ thống cấp nước, hàng rào (tại Bình Thuận); xây dựng hàng rào bảo vệ rừng giống (tại Bàu Bàng, Bình Dương) và một số công trình khác.

b. Thiết bị: Mua sắm một số trang thiết bị phục vụ nghiên cứu và thiết bị văn phòng.

9.2. Các giải pháp thiết kế cơ sở chủ yếu

9.2.1. Xây dựng cơ bản lâm sinh

Xây dựng vườn cung cấp vật liệu giống: 3,0 ha tại Đồng Nai; tại Bình Thuận xây dựng vườn giống vô tính Keo lá tràm: 5 ha, vườn giống hữu tính Keo lá tràm 5 ha, vườn giống hữu tính Keo lá liềm: 5 ha; tại Phú Yên xây dựng vườn giống hữu tính Keo lá tràm: 5 ha, vườn giống hữu tính Keo tai tượng: 5 ha.

9.2.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng

a. Tại Trạm thực nghiệm lâm nghiệp Bình Thuận (điểm Tà Káu), xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận: xây dựng mới khu trung tâm với diện tích 1 ha (Dài 100m x Rộng 100m), bao gồm các hạng mục:

a.1. Trạm thực nghiệm

- Công trình nhà 1 tầng, cấp IV, diện tích xây dựng $S_{xd} = 189m^2$; kích thước mặt bằng nhà 15,0m x 12,6m, gồm (3 bước gian 3,6m + hành lang & WC rộng 1,8m). Chiều cao tầng nhà $H = 3,6m$ tới đỉnh cột.

- Kết cấu móng cột đơn kết hợp dầm móng, cột, giằng, dầm, sàn mái, sê nô dùng BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ, thép AI, AII, lót móng BT đá 4x6 mác 100; sàn mái ngâm nước XM chống thấm; cổ móng xây bằng gạch không nung, vữa xây XM50#; tường nhà, thành xê nô xây bằng gạch không nung, vữa xây XM50#, trát vữa XM75#; trên sàn mái xây tường thu hồi dày 200mm, xà gồ thép dẹt C100x2mm sơn chống rỉ, lợp mái tôn liên doanh màu xanh ngọc dày 0,42mm; sê nô láng vữa XM75# dốc về phía hố thu nước, trên quét FLINKOTE chống thấm.

- Tường trong nhà và ngoài nhà bả ma tít, trong nhà lăn sơn 03 nước màu vàng nhạt, trần lăn sơn nước màu trắng; ngoài nhà lăn sơn chống thấm 03 nước màu ghi, gờ phào chỉ lăn sơn nước màu nâu nhạt; bê tông lót nền đá 2x4 mác 100 dày 100mm; nền các phòng làm việc và hành lang: Lát gạch Ceramic 600x600mm, chân tường ốp gạch Ceramic 600x100mm màu sáng; khu vệ sinh: Nền lát gạch chống trơn 300x300mm màu sáng, lót vữa XM50#; xung quanh tường ốp gạch Ceramic 300x600mm cao 2,4m.

- Bậc lên xuống: Móng bê tông đá 2x4 mác 150 dày 150mm đệm cát tôn nền đầm chặt $K = 0,95$; bậc xây gạch không nung, vữa xây trát XM75# lát gạch Granit nhân tạo dày 20mm.

- Hè rãnh xung quanh nhà: Hè xung quanh nhà đổ bê tông đá 4x6 vữa XM100# dày 100mm, láng vữa XM75# dốc về phía rãnh. Rãnh xây gạch đặc không nung, vữa xây XM50#, vữa trát láng XM75#; nắp dẫy tấm đan BTCT đá 1x2 mác 200 thép AI.

- Cửa đi, cửa sổ làm bằng nhôm hệ Profile, kính an toàn dày 6,38 ly; các cửa sổ có hoa sắt bảo vệ bằng thép vuông đặc 14x14 sơn 01 nước chống rỉ, 02 nước màu ghi sáng.

- Bể phốt: Thành xây gạch đặc vữa XM M75, có giằng BTCT M200, đáy BTCT M200, trên dẫy tấm đan BTCT M200 đúc sẵn; trong bể trát vữa XM M75 dày 25mm sau đó đánh màu bằng xi măng nguyên chất.

- Cấp nước: Nước cấp từ mạng lưới đường ống cấp nước ngoài nhà và dự trữ trong bồn nước INOX dung tích $2m^3$ đặt trên sàn mái. Từ đó sẽ tự chảy đến các thiết bị vệ sinh, ống cấp nước dùng ống thép tráng kẽm loại D25, D20, D15mm.

- Thoát nước: Nước thải xí tiêu được thu gom bằng hệ thống riêng dẫn vào bể phốt để xử lý cục bộ trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung; nước thải chậu rửa, rửa sàn được thu gom bằng hệ thống riêng và xả ra rãnh thoát nước; nước mưa trên mái được thu qua các quả cầu thu nước vào ống đứng $\Phi 90mm$ và dẫn đến rãnh thoát nước xung quanh nhà và xả đến hệ thống thoát nước thải chung; ống thoát nước dùng ống nhựa PVC loại $\Phi 110, \Phi 76, \Phi 60, \Phi 48mm$.

- Nguồn điện dẫn vào công trình qua tủ điện tổng, cáp nhôm ACB($3 \times 50 + 1 \times 25$)mm² + E16 đi trên dây thép $\Phi 4$; cáp điện trong nhà dùng dây dẫn ruột đồng loại CU/PVC/PVC(2×10)mm²+E10, (2×6)mm²+E6, (2×4)mm²+E4, (2×2.5)mm²+E2.5, (2×1.5)mm²+E1.5 đi trong các ống nhựa đặt ngầm tường, trần; cáp nhôm ACB(4×6)mm² đi nổi cấp cho tủ điều khiển máy bơm; chiếu sáng dùng đèn led; thông gió dùng quạt trần, quạt hút gió và dự phòng điều hòa; cùng các phụ kiện đồng bộ đi kèm.

- Chống sét: Bố trí chống sét đánh thẳng bằng kim thu sét $\Phi 16mm$, dài 0,5m lắp trực tiếp trên đỉnh mái, đầu kim mạ thiếc hoặc kẽm; đai thu sét trên mái dùng thép $\Phi 10mm$, tia thoát sét dưới đất dùng thép $\Phi 16mm$; hệ cọc tiếp địa

dùng cọc thép L63x63x6 dài 2,5m, đóng sâu dưới đất ở cốt - 0,8m.

a.2. Xây dựng vườn ươm

* Quy mô: Diện tích 732m², kích thước mặt bằng 28,7mx25,5m, bao gồm 13 luống đáy cứng và 13 luống đáy mềm.

* Phương án thiết kế

- Cấu tạo luống cứng: KT mặt bằng 1,4mx10m/luống; đáy luống BT đá 2x4 mác 150 dày 10cm, trên láng vữa XM75#, dưới rải 01 lớp vải xác rắn trên nền đất đầm nén K=0,9; thành luống xây gạch đặc không nung cao 450mm (phần tường lộ thiên trên mặt nền 200mm), dày 100mm, vữa xây XM50#; đệm móng tường BT đá 2x4 mác 100 dày 10cm; giằng đầu tường BTCT đá 1x2 mác 200, thép AI dày 5cm; phần tường lộ thiên trên mặt nền trát vữa XM75, trên thành luống đặt những ống thoát nước sàn PVC D15mm, L=150mm; phía trên mỗi luống làm vòm che giâm bằng thép D10mm, căng lưới giảm sáng tùy thuộc theo giống cây ươm.

- Cấu tạo luống mềm: Đáy luống đất nền không đầm nén, trên rải đá dăm không đầm dày 10cm. Các bộ phận khác, cấu tạo tương tự như luống cứng nêu trên.

- Cấu tạo sân đường: BT đá 2x4 mác 150 dày 10cm, dưới rải 01 lớp vải xác rắn trên nền đất đầm nén K=0,9, vét rãnh thoát nước bên thành mỗi luống.

- Tưới nước theo hình thức phun sương với hệ thống đồng bộ: Pet phun sương, đường ống dẫn tưới PPR D20mm, máy bơm (Công suất 1,5Kw), lọc nước, pha vi chất cùng các phụ kiện khác đi kèm.

a.3. Đường nội bộ

a.3.1. Sân đường khu trung tâm trạm

- Mặt bằng khu điều hành được tôn cao hơn sơ với vườn thí nghiệm trung bình 0,525m; diện tích tôn nền: 104mx104m = 10.816m²; khối lượng tôn nền: 10.816 m²x0,525m = 5.678m³.

- Diện tích mặt đường: 885,5m²; chiều dài bó vỉa đường: 171,62m; chiều dài bó vỉa vườn hoa: 23,7m; Chiều dài rãnh B=0,35m: 113,5m; chiều dài rãnh B=0,5m: 67m; giếng thăm trên tuyến: 05 giếng.

- Đường nội khu kết cấu áo cứng theo hai khẩu độ: Đường trục chính B=5,0m; đường nhánh B=3,0m; sân BT có kết cấu giống đường nội khu.

- Cấu tạo áo đường (Từ trên xuống): Bê tông đá 2x4 M200 dày 12cm; vải xác rắn 01 lớp; cấp phối đá dăm lớp trên dày 15cm; đất tôn nền K = 0,95 (H=30cm); mặt sân, đường sử dụng khe co giãn loại tự do được đặt theo phương vuông góc với trục đường, cách 5m đặt 01 khe.

- Rãnh thoát nước mặt: Kích thước rộng 0,50m và 0,35m, chiều sâu khởi điểm H=0,40m. Bản đáy rãnh bằng BT đá 2x4 M150, dày 10cm, đệm cát sạn dày 10 cm làm phẳng mặt; thành rãnh xây bằng gạch không nung dày 200, vữa xây

XM50#, trát & Láng XM75#; tấm đan (Có KT 0,8mx0,55m với rãnh B=0,35m; 0,8mx0,75m với rãnh B=0,50m) BTCT, đá 1x2 M200 thép AI, dày 10cm.

- Bó vỉa: Móng BT đá 2x4 M100, dày 10cm; thành xây bằng gạch không nung dày 100mm, vữa xây XM50#; Bó vỉa đường khu vực vườn ươm được xây cao hơn 0,20m so với mặt đường; trát ngoài và phần nổi mặt trong so mặt đường bằng vữa XM75#.

a.3.2. Tuyến đường trong khu vườn giống

* Quy mô: Đường nội vườn phục vụ giao thông đi lại, liên kết các khu vực nghiên cứu cho mục đích phát triển giống, đáp ứng yêu cầu trồng rừng cho các tỉnh Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ với tổng chiều dài các tuyến đường: 4.030md, Bao gồm:

- Tuyến vào trạm: Liên kết khu vực trạm với bên ngoài (tuyến EAGAD3). Tổng chiều dài toàn tuyến L=1.232,04m.

- Tuyến trục chính: Chạy giữa theo chiều dài lô đất. Tổng chiều dài toàn tuyến L=1.845,42m.

- Các tuyến nhánh chạy vuông góc tuyến trục chính với tổng chiều dài 1.987,89m, bao gồm: Tuyến 1, L=463,18m; Tuyến 2, L=489,37m.

* Cấu tạo đường

- Chiều rộng mặt đường 3,5m; chiều rộng lề đường: 2x0,75m; chiều rộng nền đường: 5m; độ dốc mặt đường: 3%; độ dốc lề đường: 5%.

- Kết cấu mặt đường: Cấp phối đá dăm ($D_{\max} = 19\text{mm}$), dày 8cm; móng lớp trên: Cấp phối đá dăm loại 1 ($D_{\max} = 19\text{mm}$), dày 10 cm; móng lớp dưới: Cấp phối đá dăm loại 2 ($D_{\max} = 37,5\text{mm}$), dày 12 cm. Đất đắp K=0,98, đắp bù bóc hữu cơ.

- Kết cấu lề đường: Đất đắp lề đường K=0,95 dày 30cm; đất đắp bù đất hữu cơ K=0,98. Hệ số mái ta luy: Mái đào 1/1,0m; mái đắp 1/1,5m. Rãnh dọc tiết diện hình thang: Sâu 3,3m; đáy rộng 0,3m; hệ số mái 1/1.

* Cấu tạo cống qua đường

- Số lượng: Tổng số lượng cống L=6m là 05 cống; KT (Cao x Rộng) = 81cmx70cm; chiều cao thông thủy H=50cm.

- Cấu tạo: Cống BTCT mác 250 đá 2x4 thép AI, AII, đúc sẵn từng đốt L=1m dày 15cm, tấm bản nắp cống đúc sẵn L=1m dày 16cm; đệm đáy cống bằng cát sỏi, dày 10cm; miệng cống đá xây, vữa XM100#, đệm cát dày 10cm; chèn khe miệng hai đầu cống bằng sơ đay tấm nhựa đường; vị trí nối cống chèn vữa XM100#; quét nhựa đường chống thấm cho toàn bộ phía ngoài cống; các cấu kiện đúc sẵn phải bảo dưỡng đủ cường độ mới được sử dụng.

a.4. Hệ thống cấp điện mạng ngoài nhà

- Tuyến dẫn điện dùng cáp nhôm ACB(3x50+1x25)mm² đi nổi trên cột, dẫn từ điểm đấu nối cấp điện tới tủ điện tổng của công trình; cột điện BTLT 8,5m, khoảng cách 30m/cột.

a.5. Hệ thống cấp nước ngoài nhà (Bao gồm hệ thống giếng khoan, bể nước)

Giếng khoan: Dự kiến giếng khoan có chiều sâu 90m. Sử dụng bơm chìm công suất 3kw, lưu lượng 18m³/h.

Hố ga giếng khoan: Kích thước thông thủy 1,5m x 0,8m cao 1,1m, thành xây gạch dày 200mm, đáy BT đá 1 x 2 mác 200 dày 100mm, đệm đáy BT đá 4 x 6 vữa XM 50# dày 100mm, nắp hố ga dày tôn dày 3mm. Dùng đường ống thép tráng kẽm Ø25 chôn ngầm dẫn nước vào bể chứa nước sạch.

Bể chứa nước sạch: Dung tích chứa $V = 20\text{m}^3$ với kích thước 5,8m x 3,0m cao $h = 2,2\text{m}$ được đặt nổi $h = 2\text{m}$, bể chia làm 2 ngăn thông nhau, cấu tạo thành xây gạch vữa XM 75#, có giằng BTCT tại đỉnh thành và giữa thành tiết diện 200 x 100mm dùng BT mác 200. Đáy BTCT dày 150mm bố trí thép 2 lớp. Nắp bể BTCT dày 100mm. Trong lòng bể trát vữa XM 75# dày 25mm, thành ngoài trát vữa XM 75# dày 15mm. Bên cạnh bể chứa là hố bơm thành xây gạch dày 200mm, đáy BT đá 1 x 2 mác 200 để đặt máy bơm sinh hoạt lưu lượng 3m³/h, cột nước $H=20\text{m}$.

a.6. Cổng, hàng rào khu trung tâm

* Quy mô

- Xây dựng mới hàng rào khu trung tâm phân cách với đường giao thông đối ngoại và các khu vực đất trồng rừng khác của Trung tâm.

- Tổng chiều dài 388 mét (Bao gồm: Hàng rào gạch xây + Hoa sắt: 93,40m, cao 2m; Hàng rào gạch xây + Thép gai: 294,60m, cao 2,5m); 02 cổng (01 cổng chính, 01 cổng phụ).

* Cấu tạo Hàng rào gạch + Hoa sắt

- Chiều dài 93,0m, cao 2,0m; Mỗi khoang $L=3\text{m}$, khe lún 30,17/khoang.

- Móng, trụ, dầm móng, giằng tường BTCT đá 1x2 mác 200, thép AI, AII; lót móng BT đá 4x6 vữa XM50#; Cột cao 2,8m, phần nổi trên mặt đất cao 2,0m.

- Tường xây gạch đặc không nung cao 0,6m dày 110, vữa xây XM50#, vữa trát tường, trụ XM75#.

* Cấu tạo Hàng rào gạch + Thép gai

- Chiều dài 294,60 m, cao 2,5m; mỗi khoang $L=3\text{m}$, khe lún 30,22/khoang.

- Tường xây gạch đặc không nung cao 2,0m dày 110mm, vữa xây XM50#, vữa trát tường, trụ XM75#; Trên căng dây thép gai cao 0,5m, giá thép góc L32x32x4.

* Cấu tạo cổng chính (01 chiếc), cổng phụ (01 chiếc)

- Cổng chính, cổng phụ rộng 4,5m, mở hai cánh bằng bánh xe, cao 2,0m.
- Trụ cổng xây gạch kết hợp BT đá 1x2 mác 200, KT 450x450mm, bên trong lõi thép hình I120; lót móng đá 4x6 trộn vữa XM50# dày 100mm; vữa xây XM50#, vữa trát XM75#, mặt ngoài kẻ vạch vữa chìm; trong ngoài trụ sơn vôi màu vàng nhạt.
- Cánh cổng làm bằng thép ống tráng kẽm D50mm, hoa sắt thép vuông đặc 16x16mm, 14x14mm, dưới tôn 0,8mm; cánh cổng sơn 01 nước chống rỉ, 2 nước màu xanh lam sẫm.

a.7. San nền khu trạm

- Mặt bằng khu trung tâm Trạm được tôn cao so với vườn nghiên cứu thí nghiệm trung bình 0,525m, có hướng dốc $i=1\%$ theo hướng giảm dần từ phía Nam về phía Bắc.

- Diện tích tôn nền: $S= 10.816 \text{ m}^2$; Khối lượng tôn nền: 5.678 m^3 .

b. Tại Trạm thực nghiệm lâm nghiệp Bàu Bàng - Khu phố Cây Sắn, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương: Xây dựng hàng rào bảo vệ vườn giống, rừng giống

* Quy mô

- Tuyến tường rào chạy theo ranh giới phía Nam của Trung tâm, phân cách đất khu đô thị mới với Trung tâm để chống xâm lấn.

- Tổng khối lượng các tuyến hàng rào là 2.000m, tại các vị trí giao cắt với đường nội bộ vườn có để cổng trống phục vụ giao thông của nhân dân trong vùng.

* Cấu tạo hàng rào gạch

- Tường rào xây cao $H= 2,15\text{m}$ đến đỉnh rào.
- Móng, trụ, dầm móng, giằng tường BTCT đá 1x2 mác 200, thép AI, AII; tiết diện trụ BTCT 200x200, cao 2,0m; đệm dầm móng, trụ BT đá 4x6 vữa XM50#, dày 10cm.
- Tường xây gạch đặc không nung cao 2,0m gồm cả giằng tường, dày 100mm, vữa xây, trát ngoài XM75#.
- Tường rào quét vôi 03 nước (01 nước trắng, 02 nước màu vàng nhạt).
- Chiều dài 01 khoang rào $L1=3,0\text{m}$; chiều dài 01 khoang khe lún $L2=10x3,0\text{m}+0,22\text{m} = 30,22\text{m}$.

9.2.3. Phần thiết bị: Mua sắm một số trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm và thiết bị văn phòng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng:

a) Số bước thiết kế: 02 bước, thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

b) Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng:

- Các quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 03: 2012/BXD về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị; QCVN 01: 2008/BCT về an toàn điện.

- Các tiêu chuẩn thiết kế xây dựng: TCVN 2737: 1995 Tải trọng và tác động; TCVN 9379: 2012 Kết cấu xây dựng và nền; TCVN 9362: 2012 Nền nhà và công trình; TCVN 5574: 2018 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép; TCVN 5573: 2011 Kết cấu gạch đá và gạch đá có cốt thép.

- Các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn xây dựng khác có liên quan.

11. Tổng mức đầu tư

a) Tổng mức đầu tư xây dựng DATP lập theo quy định tại Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn; đơn giá xây dựng công trình do UBND tỉnh Bình Thuận và Bình Dương công bố; giá vật tư, vật liệu, giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công theo công bố giá quý II/2022 của tỉnh Bình Thuận, tỉnh Bình Dương và mặt bằng giá thị trường khu vực tại thời điểm trình tổng mức đầu tư.

b) Tổng mức đầu tư xây dựng được duyệt: 25.000.000.000đ

(Hai mươi lăm tỷ đồng)

- Chi phí xây dựng	: 19.521.737.000đ
+ Xây dựng cơ bản lâm sinh	: 6.532.000.000đ
+ Xây dựng cơ sở hạ tầng	: 12.989.737.000đ
- Chi phí thiết bị	: 999.940.000đ
- Chi phí quản lý dự án	: 642.069.000đ
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	: 1.397.256.000đ
- Chi phí khác	: 232.605.000đ
- Dự phòng	: 2.206.393.000đ

Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

12. Nguồn vốn: Vốn Ngân sách nhà nước; thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản được giao cho Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án

- Phần xây dựng cơ sở hạ tầng: Thuê tư vấn quản lý dự án theo quy định hiện hành.

- Phần xây dựng cơ bản lâm sinh: Chủ đầu tư thành lập ban quản lý dự án để trực tiếp quản lý theo quy định hiện hành.

14. Thời gian thực hiện: 03 năm, từ năm 2023 đến năm 2025.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ

1. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (Đơn vị được giao chuẩn bị dự án):

- Đầu mối, chủ trì tổng hợp trình Bộ điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (nếu có) và tổng hợp báo cáo Bộ về tình hình thực hiện dự án, đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ toàn dự án.

- Chủ trì hoàn chỉnh hồ sơ, trình quyết toán các chi phí chuẩn bị dự án theo quy định.

- Cung cấp các hồ sơ tài liệu có liên quan ở giai đoạn chuẩn bị dự án cho Chủ đầu tư DATP có liên quan.

- Hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo NCKT theo nội dung được duyệt và các ý kiến thẩm định nêu trong báo cáo kết quả thẩm định của Tổng cục Lâm nghiệp.

- Thực hiện lưu trữ hồ sơ giai đoạn chuẩn bị dự án và các nhiệm vụ theo quy định.

2. Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm Lâm nghiệp Đông Nam Bộ (Chủ đầu tư DATP từ giai đoạn thực hiện dự án đến kết thúc xây dựng):

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Bộ trưởng về việc quản lý và thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư DATP theo quy định.

- Tổ chức quản lý và thực hiện DATP theo nội dung Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, của địa phương về quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư, quản lý chất lượng công trình xây dựng, đảm bảo an toàn, đưa công trình vào khai thác sử dụng đúng mục đích, an toàn, có hiệu quả.

- Trình Bộ thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu DATP phù hợp với kế hoạch thực hiện và nguồn vốn được cấp; tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình, trình Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định theo quy định trước khi phê duyệt; lưu ý các ý kiến thẩm định tại báo cáo thẩm định.

- Trình Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) thẩm định, phê duyệt tính năng, thông số kỹ thuật các thiết bị khoa học, công nghệ.

- Thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan đến thanh lý tài sản theo quy định (sau khi có quyết định phê duyệt dự án đầu tư).

- Làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về quản lý xây dựng, phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường ... tại địa phương về các thủ tục có liên quan theo quy định (nếu cần).

- Chủ trì lập hồ sơ, trình quyết toán kinh phí hạng mục hoặc DATP giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc xây dựng theo quy định.

3. Các Vụ: Kế hoạch; Tài chính; Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Cục Quản lý Xây dựng Công trình; Tổng cục Lâm nghiệp và các đơn vị liên quan thực hiện theo phân công tại Quyết định số 3552/QĐ-BNN-KH ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Giám đốc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm Lâm nghiệp Đông Nam Bộ và các Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr. Nguyễn Quốc Trị;
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- Kho bạc NN (TU' và ĐP);
- Lưu: VT, TCLN (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I.
CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án thành phần “Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phát triển giống phục vụ trồng rừng các tỉnh Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ”
thuộc dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp”
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCLN ngày tháng 01 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ				25.000.000
I	Xây dựng				19.521.737
1	Xây dựng vườn giống				6.532.000
a	Vườn cung cấp vật liệu giống	ha	3,0	1.351.000	4.053.000
b	Vườn giống vô tính Keo lá tràm	ha	5	95.800	479.000
c	Vườn giống hữu tính Keo lá tràm	ha	10	100.000	1000.000
d	Vườn giống hữu tính Keo lá liềm	ha	5	100.000	500.000
e	Vườn giống hữu tính Keo tai tượng	ha	5	100.000	500.000
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng				12.989.737
2.1	Trạm Thực nghiệm Lâm nghiệp Bình Thuận (điểm Tà Kóu)				8.375.148
a	Xây dựng trạm thực nghiệm	m2	189		1.805.441
b	Xây dựng vườn ươm	m2	732		375.456
c	Đường nội bộ				
	- Sân đường khu trung tâm	m2	886		541.511
	- Tuyến đường trong khu vườn giống	md	4.030,00		2.933.045
d	Hệ thống điện hạ thế, ngoài nhà khu trạm	-	1,00		417.403
e	Hệ thống cấp nước ngoài nhà	HT	1		471.190
g	Hàng rào khu trung tâm	md	388		1.059.089
h	San nền khu Trạm	m2	10.816		772.013
2.2	Trạm thực nghiệm LN Bàu Bàng				4.614.589

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
a	Xây dựng hàng rào	md	2.000		4.614.589
II	Chi phí thiết bị				999.940
a	Thiết bị phòng thí nghiệm	HT	1	898.840	898.440
b	Thiết bị văn phòng	-	1	101.500	101.500
III	Chi phí quản lý dự án		20.521.677	3,129%	642.069
1	Giai đoạn chuẩn bị dự án		465.667	3,000%	13.970
2	Giai đoạn thực hiện và kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng				628.099
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				1.397.256
IV.1	Giai đoạn chuẩn bị dự án				465.667
1	Lập nhiệm vụ, dự toán CBĐT		25.000.000	0,035%	8.793
2	Khảo sát địa hình tỷ lệ 1/500				316.831
3	Khảo sát địa chất				
4	Giám sát công tác khảo sát			4,0720%	12.901
5	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi			1,037%	105.268
6	Lập HSMT, báo cáo đánh giá HSDT gói thầu dịch vụ tư vấn				3.254
7	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi				18.620
IV.2	Giai đoạn thực hiện và kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng				931.589
1	Thiết kế BVTC, dự toán xây dựng công trình	XDtt	11.808.852	2,4275%	315.330
2	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	XDtt	11.808.852	0,1843%	23.940
3	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	XDtt	11.808.852	0,1785%	23.184
4	Lập HSMT, báo cáo đánh giá HSDT gói thầu dịch vụ tư vấn		1.439.800	0,7825%	12.393
5	Lập HSMT, đánh giá HSDT xây dựng	XDtt	11.808.852	0,343%	44.602
6	Lập HSMT, đánh giá HSDT thiết bị	TBtt	999.940	0,281%	3.091
7	Giám sát thi công xây dựng công trình	XDtt	19.521.737	2,543%	
	- Phần lâm sinh		5.938.182	2,543%	166.086

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	- Phần cơ sở hạ tầng		11.808.852	2,543%	330.283
8	Giám sát lắp đặt thiết bị		909.036	0,718%	7.180
9	Thẩm định giá thiết bị		909.036	0,550%	5.500
V	Chi phí khác				232.605
1	Phí thẩm định Báo cáo NCKT	%	25.000.000	0,017%	4.250
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	XDtt	10.735.320	0,0363%	3.897
3	Phí thẩm định dự toán xây dựng.	XDtt	10.735.320	0,0351%	3.768
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	XDtt+T Btt	13.989.677	0,100%	13.990
5	Kiểm tra công tác nghiệm thu	TT			20.000
6	Chi phí kiểm toán	TMĐT	25.000.000	0,572%	142.950
7	Phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	-	25.000.000	0,175%	43.750
VI	Chi phí dự phòng				2.206.393
1	Dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh	%	16.261.607	10,0%	1.626.161
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	-	16.261.607	4%	580.232

Phụ lục II.
CHI TIẾT DANH MỤC THIẾT BỊ
Dự án thành phần: “Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phát triển giống phục
vụ trồng rừng các tỉnh Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ”
thuộc dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống
cây lâm nghiệp”

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCLN ngày tháng 01 năm 2023
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Hộp nhiệt thanh trùng dụng cụ	5	11.500	57.500
2	Tủ cấy vô trùng	2	150.000	300.000
3	Nồi hấp tiệt trùng cửa ngang	1	335.500	335.500
4	Máy đo pH	2	26.500	53.000
5	Cân kỹ thuật	1	16.000	16.000
6	Cân phân tích	1	29.500	29.500
7	Chai tam giác 250 ml	32	70	2.240
8	Máy lạnh	4	22.900	91.600
9	Lò Vi sóng	1	7.600	7.600
10	Dụng cụ kéo, kẹp, nhíp cây	10	550	5.500
11	Máy photo copy	1	101.500	101.500
Cộng				999.940